

Phụ lục I

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày tháng 12 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN	51.111	51.111	10.136	15.543	5.366	3.701	11.705	4.660	
I	SỐ THU CHI: LỆ PHÍ, PHÍ	9.943	9.943	795	750	228	-	8.170	-	
1	Số thu phí, lệ phí	9.943	9.943	795	750	228	-	8.170	-	
1.1	Lệ phí	1.020	1.020	540	-	-	-	480	-	
a	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	480	480	480	-	-				
b	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	60	60	-	-				
c	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở	480	480	-	-	-		480		
1.2	Phí	8.923	8.923	255	750	228	-	7.690	-	
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	155	155	155	-	-				
b	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	100	100	100	-	-				
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	200	200	-	200	-				
d	Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	500	500	-	500	-				
e	Phí thăm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	50	50	-	50	-				
g	Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	4.900	4.900	-	-	200		4.700		
h	Phí thăm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	28	28	-	-	28				
i	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	2.900	2.900	-	-	-		2.900		
k	Phí khai thác và sử dụng thông tin đất đai	60	60	-	-	-		60		
l	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	30	30	-	-	-		30		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	7.936	7.936	354	595	99	-	6.888	-	
2.1	Chi quản lý hành chính	1.048	1.048	354	595	99	-	-	-	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.048	1.048	354	595	99				
	<i>Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước</i>	155	155	155	-	-				
	<i>Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản</i>	90	90	90	-	-				

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	<i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp</i>	50	50	-	50	-				
	<i>Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường</i>	500	500	-	500	-				
	<i>Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung</i>	45	45	-	45	-				
	<i>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i>	80	80	-	-	80				
	<i>Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ</i>	20	20	-	-	20				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-				
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	6.888	6.888	-	-	-	-	6.888	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.888	6.888	-	-	-		6.888		
	<i>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i>	4.230	4.230	-	-	-		4.230		
	<i>Phí đăng ký giao dịch bảo đảm</i>	2.610	2.610	-	-	-		2.610		
	<i>Phí khai thác và sử dụng thông tin đất đai</i>	30	30	-	-	-		30		
	<i>Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ</i>	18	18	-	-	-		18		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-				
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	2.115	2.115	550	155	128	-	1.282	-	
3.1	Lệ phí	1.020	1.020	540	-	-	-	480	-	
a	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	480	480	480	-	-				
b	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	60	60	-	-				
c	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở	480	480	-	-	-		480		
3.2	Phí	1.095	1.095	10	155	128	-	802	-	
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	-	-	-	-	-				
b	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	10	10	10	-	-				
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	150	150	-	150	-				
d	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	-	-	-	-	-				
e	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	5	5	-	5	-				
g	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	590	590	-	-	120		470		
h	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	8	8	-	-	8				

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
i	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	290	290	-	-	-		290		
k	Phí khai thác và sử dụng thông tin đất đai	30	30	-	-	-		30		
l	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	12	12	-	-	-		12		
II	<u>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	41.168	41.168	9.341	14.793	5.138	3.701	3.535	4.660	
1	Chi quản lý hành chính	13.321	13.321	6.961	1.673	4.687	-	-	-	
1.1	<i>Tổng dự toán NSNN giao</i>	13.321	13.321	6.961	1.673	4.687	-	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.873	8.873	5.234	1.523	2.116	-	-	-	-
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.448	4.448	1.727	150	2.571	-	-	-	
1.2	<i>Dự toán ngân sách giữ lại theo quy định</i>	415	415	151	15	249	-	-	-	
1.3	<i>Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm</i>	12.906	12.906	6.810	1.658	4.438	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.873	8.873	5.234	1.523	2.116	-	-	-	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.033	4.033	1.576	135	2.322	-	-	-	
2	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	17.821	17.821	1.000	13.120	-	3.701	-	-	
2.1	<i>Tổng dự toán NSNN giao</i>	17.821	17.821	1.000	13.120	-	3.701	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.821	17.821	1.000	13.120	-	3.701	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	<i>Dự toán ngân sách giữ lại theo quy định</i>	1.716	1.716	100	1.312	-	304	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.716	1.716	100	1.312	-	304	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	<i>Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm</i>	16.105	16.105	900	11.808	-	3.397	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.105	16.105	900	11.808	-	3.397	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	<i>Dự toán còn lại chưa phân bổ</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Sự nghiệp kinh tế	9.965	9.965	1.358	-	412	-	3.535	4.660	
3.1	<i>Tổng dự toán NSNN giao</i>	9.965	9.965	1.358	-	412	-	3.535	4.660	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.965	9.965	1.358	-	412	-	3.535	4.660	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.2	<i>Dự toán ngân sách giữ lại theo quy định</i>	450	450	-	-	41	-	302	107	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	450	450	-	-	41	-	302	107	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.3	<i>Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm</i>	9.515	9.515	1.358	-	371	-	3.233	4.553	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.515	9.515	1.358	-	371	-	3.233	4.553	

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	61	61	22	-	39	-	-	-	
4.1	Tổng dự toán NSNN giao	61	61	22	-	39	-	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	61	61	22	-	39	-	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.2	Dự toán ngân sách giữ lại theo quy định	4	4	-	-	4	-	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4	4	-	-	4	-	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	57	57	22	-	35	-	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	57	57	22	-	35	-	-	-	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Sử dụng nguồn cải cách tiền lương và nguồn thu tại đơn vị để chi trả lương cho số biên chế được UBND tỉnh giao	641	641	98	467	49	20		7	
	Địa điểm KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	KBNN tỉnh Bình Định								

Ghi chú :

- Ngân sách cấp kinh phí hoạt động tự chủ năm 2021 (sau khi đã sử dụng nguồn tiền lương tại đơn vị để chi trả lương cho số biên chế được UBND tỉnh giao);
- Tiết kiệm 10% kinh phí tự chủ để lại tại đơn vị tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2021;
- Nguồn tiền lương tại đơn vị, bao gồm:
 - + Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương) năm 2020 còn lại chưa sử dụng hết chuyển số dư sang năm 2021.
 - + Số thu được để lại theo chế độ quy định để thực hiện nhiệm vụ làm lương năm 2020 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2021.
 - + Số thu được để lại theo chế độ quy định để thực hiện nhiệm vụ làm lương năm 2021.